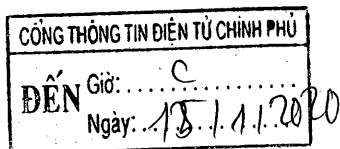


**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **56** /QĐ-UBND

Vinh Phúc, ngày **08** tháng **01** năm **2020**



QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán Ngân sách
năm 2018 của tỉnh Vĩnh Phúc.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật NSNN số 83/2015/QH13 ngày 25/06/2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2018 tỉnh Vĩnh Phúc;

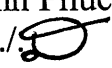
Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1021/TTr-STC ngày 31/12/2019;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán Ngân sách năm 2018 của tỉnh Vĩnh Phúc. Số liệu chi tiết tại các biểu số 62/CK-NSNN, 63/CK-NSNN, 64/CK-NSNN, 65/CK-NSNN, 66/CK-NSNN, 67/CK-NSNN, 68/CK-NSNN kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Tỉnh ủy; Chánh Văn phòng HĐND tỉnh; Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Vĩnh Phúc; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Vĩnh Phúc và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. /

Nơi nhận:

- TTTU, TTHĐND tỉnh (b/c)
- Bộ Tài chính;
- Chủ tịch (báo cáo);
- Các Phó Chủ tịch;
- CPVP;
- Như điều 3;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Công báo, Cổng TTGTĐT tỉnh; Đài PTTH tỉnh;
- Báo Vĩnh Phúc;
- CV NCTH;
- Lưu VT, 

(60b)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Trì

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 56 /QĐ-UBND ngày 08 /01/2020 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	16,552,178	33,645,802	17,093,624	203
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	14,507,474	15,845,494	1,338,020	109
-	Thu NSDP hưởng 100%	1,312,700	3,449,514	2,136,814	263
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	13,194,774	12,395,980	-798,794	94
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	976,313	1,010,007	33,694	103
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách			0	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	976,313	1,010,007	33,694	103
III	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính	0	350,000	350,000	
IV	Thu kết dư		1,060,308	1,060,308	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	690,291	15,076,280	14,385,989	
VI	Vay để bù đắp bội chi	378,100	179,328	-198,772	
VI	Thu đóng góp		93,391	93,391	
VII	Thu từ NS cấp dưới nộp lên		30,994	30,994	
VIII	Các khoản thu để lại chi quản lý qua NS		0	0	
B	TỔNG CHI NSDP	16,552,178	29,332,699	12,780,521	177
I	Tổng chi cân đối NSDP	16,166,419	14,368,706	-1,797,713	89
1	Chi đầu tư phát triển	5,730,300	7,489,716	1,759,416	131
2	Chi thường xuyên	10,021,288	6,841,327	-3,179,961	68
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	47,100	31,682	-15,418	67
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,510	1,510	0	100
5	Dự phòng ngân sách	290,150		-290,150	0
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	76,071		-76,071	0
7	Chi viện trợ		4,471	4,471	
II	Chi các chương trình mục tiêu	385,759		-385,759	0
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	267,372		-267,372	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	118,387		-118,387	0
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		14,932,893	14,932,893	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		31,100	31,100	
V	Chi từ nguồn thu để lại QL chi qua ngân sách	0	0	0	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	378,100	4,313,103		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	125,500	95,491	-30,009	76
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			0	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	125,500		0	0
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	503,600	179,328	-324,272	36
I	Vay để bù đắp bội chi	378,100	83,837	-294,263	22
II	Vay để trả nợ gốc	125,500	95,491	-30,009	76
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	1,628,375	1,152,453		

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 56 /QĐ-UBND ngày 08 /01/2020 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	30,018,100	14,507,474	50,732,778	33,645,802	169	232
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	29,640,000	14,507,474	33,375,861	16,288,885	113	112
I	Thu nội địa	26,690,000	14,507,474	28,066,408	15,845,494	105	109
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	160,000	84,800	179,974	95,386	112	112
	- Thuế giá trị gia tăng	155,500	82,415	173,159	91,774	111	111
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,500	2,385	6,815	3,612	151	151
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	40,000	21,529	51,663	29,302	129	136
	- Thuế giá trị gia tăng	24,800	13,144	26,995	14,307	109	109
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14,500	7,685	20,581	10,908	142	142
	- Thuế tài nguyên	700	700	4,087	4,087	584	584
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	23,112,000	12,143,360	22,036,818	11,223,191	95	92
	- Thuế giá trị gia tăng	3,980,000	2,109,400	3,274,367	1,735,415	82	82
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,630,000	2,453,900	6,480,806	3,434,827	140	140
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	14,502,000	7,580,060	12,281,645	6,052,949	85	80
	Tráo: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	200,000	0	860,986	0	430	
	-Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	14,302,000	7,580,060	11,420,659	6,052,949	80	80
	- Thuế tài nguyên			0	0		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1,100,000	593,340	1,198,554	647,176	109	109
	- Thuế giá trị gia tăng	767,000	406,510	857,223	454,328	112	112
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	290,000	153,700	287,379	152,311	99	99
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	21,000	11,130	27,505	14,090	131	127
	- Thuế tài nguyên	22,000	22,000	26,447	26,447	120	120
5	Thuế thu nhập cá nhân	580,000	307,400	677,693	359,177	117	117
6	Thuế bảo vệ môi trường	340,000	67,045	366,254	72,281	108	108
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	126,500	67,045	229,875	0	182	0
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	213,500		136,379	72,281	64	
7	Lệ phí trước bạ	378,000	378,000	399,884	399,884	106	106
8	Thu phí, lệ phí	85,000	72,000	82,047	61,961	97	86
	- Phí và lệ phí trung ương	13,000		20,086		155	
	- Phí và lệ phí tỉnh	30,800	30,800	36,263	36,263	118	118
	- Phí và lệ phí huyện	27,600	27,600	18,135	18,135		
	- Phí và lệ phí xã, phường	13,600	13,600	7,563	7,563		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			112	112		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15,000	15,000	23,006	23,006	153	153
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	100,000	100,000	442,250	442,250	442	442
12	Thu tiền sử dụng đất	600,000	600,000	2,274,250	2,274,250	379	379
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			140	140		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	25,000	25,000	26,838	26,838	107	107
	- Thuế giá trị gia tăng				0		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp				0		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt				0		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	5,000	5,000	14,989	14,335	300	287
16	Thu khác ngân sách	140,000	85,000	238,655	122,923	170	145
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	10,000	10,000	53,275	53,275	533	533
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức			6	6		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	2,950,000	0	4,866,062	0	165	
1	Thuế xuất khẩu	4,000		3,648		91	
2	Thuế nhập khẩu	905,000		1,047,818		116	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	10,000		25		0	
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	1,000		1,209		121	
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	2,030,000		3,798,315		187	
6	Thu khác	0		15,047			
IV	Thu viện trợ						
V	Các khoản huy động đóng góp			93,391	93,391		
VI	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính			350,000	350,000		
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			1,060,308	1,060,308		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			15,076,280	15,076,280		
D	THU BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		0	1,010,007	1,010,007		
E	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN			30,994	30,994		
F	THU VAY	378,100	0	179,328	179,328		

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018**
(Kèm theo Quyết định số 56 /QĐ-UBND ngày 08 /01/2020 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phươn g	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	16,552,178	10,779,943	5,772,235	29,332,699	19,325,813	10,006,886	177	179	173
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	16,166,419	10,512,571	5,653,848	14,368,706	7,111,436	7,257,270	89	68	128
I	Chi đầu tư phát triển	5,730,300	4,355,300	1,375,000	7,489,716	4,492,690	2,997,026	131	103	218
1	Chi đầu tư cho các dự án	5,352,200	3,977,200	1,375,000	7,045,069	4,246,261	2,798,808	132	107	204
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				901,095	272,014	629,081			
-	Chi khoa học và công nghệ				12,585	12,585				
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	600,000	240,000	502,600						
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	25,000	25,000							
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi từ nguồn bội chi NSDP	378,100	378,100		0					
4	Chi đầu tư phát triển khác				349,156	150,938	198,218			
5	Chi trả nợ gốc				95,491	95,491				
II	Chi thường xuyên	10,021,288	5,927,878	4,093,410	6,841,327	2,581,083	4,260,244	68	44	104
1	Chi quốc phòng	191,590	141,503	50,087	189,983	86,945	103,038	99	61	206
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	51,235	40,720	10,515	132,336	69,247	63,089	258	170	600
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2,995,605	1,056,479	1,939,126	2,400,119	491,627	1,908,492	80	47	98
4	Chi Khoa học và công nghệ	90,852	90,852	0	29,465	29,465	0	32	32	
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	881,356	623,457	257,899	569,456	347,869	221,587	65	56	86
6	Chi Văn hóa thông tin	159,689	119,201	40,488	129,726	56,634	73,092	81	48	181
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	108,000	95,196	12,804	39,546	32,575	6,971	37	34	54
8	Chi Thể dục thể thao	99,175	81,945	17,230	66,328	51,566	14,762	67	63	86
9	Chi Bảo vệ môi trường	228,922	66,380	162,542	181,801	12,937	168,864	79	19	104
10	Chi các hoạt động kinh tế	2,801,033	2,408,657	392,376	987,351	723,814	263,537	35	30	67
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1,647,931	774,467	873,464	1,503,569	507,627	995,942	91	66	114
12	Chi Bảo đảm xã hội	530,316	213,800	316,516	561,643	146,845	414,798	106	69	131
13	Chi khác	235,584	215,221	20,363	50,004	23,932	26,072	21	11	128
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	47,100	47,100		31,682	31,682		67	67	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,510	1,510		1,510	1,510		100	100	
V	Dự phòng ngân sách	290,150	180,783	109,367						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	76071		76,071						
VIII	Chi viện trợ				4,471	4,471				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	385,759	267,372	118,387						
I	Chi các chương trình mục tiêu bổ sung từ NSTW	267,372	267,372							
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	118,387	0	118,387						
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				14,932,893	12,214,271	2,718,622			
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				31,100	106	30,994			
E	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	378,100	378,100		83,837	83,837				

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số **56** /QĐ-UBND ngày **08** /01/2020 của UBND tỉnh Vinh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	15,131,366	24,583,230	9,451,864	
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4,351,423	5,257,417	905,994	121
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	10,779,943	7,111,436	-3,668,507	66
I	Chi đầu tư phát triển	4,355,300	4,492,690	137,390	103
1	Chi đầu tư cho các dự án	4,229,800	4,246,261	16,461	100
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	310,000	272,014	-37,986	88
-	Chi khoa học và công nghệ	80,000	12,585	-67,415	16
-	Chi quốc phòng	45,000	52,372	7,372	116
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	61,000	231,184	170,184	379
-	Chi y tế, dân số và gia đình	115,000	257,768	142,768	224
-	Chi văn hóa thông tin	70,434	88,273	17,839	125
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	7,500	6,726	-774	
-	Chi thể dục thể thao	2,566	2,871	305	112
-	Chi bảo vệ môi trường	20,000	4,345	-15,655	22
-	Chi các hoạt động kinh tế	2,014,712	3,119,351	1,104,639	155
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	66,000	144,784	78,784	219
-	Chi bảo đảm xã hội	4,500	53,988	49,488	1,200
-	Chi đầu tư khác	1,433,088		-1,433,088	0
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác		150,938	150,938	
4	Chi trả nợ gốc	125,500	95,491	-30,009	
II	Chi thường xuyên	5,927,878	2,581,083	-3,346,795	44
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1,056,479	491,627	-564,852	47
-	Chi khoa học và công nghệ	90,852	29,465	-61,387	32
-	Chi quốc phòng	141,503	86,945	-54,558	61
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	40,720	69,247	28,527	170
-	Chi y tế, dân số và gia đình	623,457	347,869	-275,588	56
-	Chi văn hóa thông tin	119,201	56,634	-62,567	48
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	95,196	32,575	-62,621	34
-	Chi thể dục thể thao	81,945	51,566	-30,379	63
-	Chi bảo vệ môi trường	66,380	12,937	-53,443	19
-	Chi các hoạt động kinh tế	2,408,657	723,814	-1,684,843	30
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	774,467	507,627	-266,840	66
-	Chi bảo đảm xã hội	213,800	146,845	-66,955	69
-	Chi thường xuyên khác	215,221	23,932	-191,289	11
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	47,100	31,682	-15,418	67
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,510	1,510	0	100
V	Dự phòng ngân sách	180,783		-180,783	0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
V	Chi viện trợ		4,471	4,471	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		12,214,271	12,214,271	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		106		
E	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	267,372			

UBND TỈNH VINH PHÚC

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 56 /QĐ-UBND ngày 08 /01/2020 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán								So sánh %			
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính(2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên
			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	16,913,239	6,137,173	5,927,878	24,583,230	4,492,690	2,585,554	31,682	1,510	-	-	-	12,214,271	145.3	73.2	43.6
I	CÁC CQ, TỔ CHỨC	8,053,709	6,137,173	1,916,536	7,073,773	4,492,690	2,581,083	-	-	-	-	-	-	87.8	73.2	134.7
1	Ban bảo vệ sức khoẻ	8,541		8,541	5,635		5,635							66.0		66.0
2	Ban Dân tộc	6,977	1,786	5,191	6,736	874	5,862							96.5	48.9	112.9
3	Ban quản lý khu công nghiệp	10,264	1,428	8,836	12,925	1,428	11,497							125.9	100.0	130.1
4	Ban GPMB và PTQĐ tỉnh	783,725	778,443	5,282	428,082	422,804	5,278							54.6	54.3	99.9
5	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	142,919	71,495	71,424	146,090	52,372	93,718							102.2	73.3	131.2
6	Đài P/Thanh truyền hình tỉnh	83,329	51,019	32,310	36,291	3,716	32,575							43.6	7.3	100.8
7	Hội Chữ thập đỏ	6,862	2,000	4,862	6,663	1,145	5,518							97.1	57.3	113.5
8	Hội Cựu chiến binh	3,101		3,101	3,928		3,928							126.7		126.7
9	KP Hội Khuyến học	452		452	687		687							152.0		152.0
10	Hội Người mù	1,104		1,104	2,256		2,256							204.4		204.4
11	Hội nhà báo	373		373	1,178		1,178							315.8		315.8
12	Hội nông dân	8,093	969	7,124	9,234	864	8,370							114.1	89.2	117.5
13	Hội Phụ nữ	7,532	148	7,384	9,061	139	8,922							120.3	93.9	120.8
14	Hội Văn học nghệ thuật	2,171		2,171	2,989		2,989							137.7		137.7
15	Liên hiệp Hội khoa học	772		772	1,391		1,391							180.2		180.2
16	Liên minh HTX	3,806	519	3,287	5,145	500	4,645							135.2	96.3	141.3
17	Mặt trận Tổ quốc	9,234	1,758	7,476	10,432	686	9,746							113.0	39.0	130.4
18	Sở Công thương	49,374	22,913	26,461	57,973	25,214	32,759							117.4	110.0	123.8
19	Sở Giáo dục - Đào tạo	554,052	191,115	362,937	537,018	179,742	357,276							96.9	94.0	98.4

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán									So sánh %		
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính(2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên
			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
20	Sở Giao thông Vận tải	184,217	90,715	93,502	213,287	91,133	122,154							115.8	100.5	130.6
21	Sở Kế hoạch - Đầu tư	9,208		9,208	12,787		12,787							138.9		138.9
22	Sở Khoa học Công Nghệ	135,662	38,229	97,433	47,233	11,213	36,020							34.8	29.3	37.0
23	Sở Lao động - TB&XH	211,151	139,643	71,508	183,124	56,525	126,599							86.7	40.5	177.0
24	Sở Ngoại vụ	6,619		6,619	7,721		7,721							116.6		116.6
25	Sở Nội vụ	62,307	17,788	44,519	50,276	13,195	37,081							80.7	74.2	83.3
26	Sở Nông nghiệp & PTNT	532,779	443,002	89,777	485,757	303,011	182,746							91.2	68.4	203.6
27	Sở Tài chính	12,213		12,213	13,957		13,957							114.3		114.3
28	Sở Tài nguyên - Môi trường	108,992	42,897	66,095	97,774	54,788	42,986							89.7	127.7	65.0
29	Sở Thông tin - Truyền thông	71,446	46,336	25,110	100,017	72,695	27,322							140.0	156.9	108.8
30	Sở Tư pháp	24,060	3,712	20,348	25,480	3,984	21,496							105.9	107.3	105.6
31	Sở Văn hoá - TT - DLịch	184,627	91,653	92,974	159,242	43,543	115,699							86.3	47.5	124.4
32	Sở Xây dựng	376,600	332,629	43,971	339,909	284,168	55,741							90.3	85.4	126.8
33	Sở Y tế	462,210	119,344	342,866	422,112	112,971	309,141							91.3	94.7	90.2
34	Thanh tra tỉnh	13,142		13,142	14,422		14,422							109.7		109.7
35	Tỉnh đoàn Vĩnh Phúc	13,903	1,500	12,403	14,810	669	14,141							106.5	44.6	114.0
36	Tỉnh uỷ Vĩnh Phúc	157,149	37,823	119,326	172,180	28,992	143,188							109.6	76.7	120.0
37	Trường Cao đẳng KTKT	42,287	12,177	30,110	39,419	12,169	27,250							93.2	99.9	90.5
38	Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc	21,257	5,286	15,971	26,527	5,000	21,527							124.8	94.6	134.8
39	Trường CĐ nghề Vĩnh Phúc	43,955	4,272	39,683	57,835	4,214	53,621							131.6	98.6	135.1
40	Trường chính trị	14,800	992	13,808	14,315	1,042	13,273							96.7	105.0	96.1
41	Trường TH VH nghệ thuật	6,037		6,037	1,088		1,088							18.0		18.0
42	Đoàn Đại biểu QH	1,200		1,200	1,826		1,826							152.2		152.2
43	HĐND tỉnh	18,712		18,712	19,067		19,067							101.9		101.9
44	Văn phòng UBND tỉnh	42,790	15,446	27,344	55,168	15,193	39,975							128.9	98.4	146.2

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán								So sánh %			
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính(2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên
			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
45	Hội Bảo trợ người tàn tật và TE mờ côi	1,094		1,094	1,241	1,241								113.4		113.4
46	Hội doanh nghiệp	273		273	1,674	1,674								613.2		613.2
47	Hội nạn nhân CĐ da cam	253		253	365	365								144.3		144.3
48	Hội Người cao tuổi	453		453	674	674								148.8		148.8
49	Liên hiệp Hội hữu nghị	378		378	1,488	1,488								393.7		393.7
50	CLB hưu trí	2,487	2,332	155	2,022	1,166	856							81.3	50.0	552.3
51	Hội Cựu TNXP	33		33	686	686								2,078.8		2,078.8
52	Hội Luật gia	44		44	297	297								675.0		675.0
53	Hội Đông Y	221		221	126	126								56.9		56.9
54	Ban QLDA ĐT XD các công trình giao thông tỉnh	725,958	725,958	-	630,400	630,250	150							86.8	86.8	
55	Hội kiến trúc sư	-		-	50	50										
56	Công an tỉnh	158,537	118,372	40,165	304,971	231,184	73,787							192.4	195.3	183.7
57	Quỹ bảo vệ môi trường	500		500	500	500								100.0		100.0
58	Ngân hàng chính sách	-		-	30,342	30,342										
59	BHXXH	-		-	45,751	45,751										
60	UBTW MTTQ	-		-	1,000	1,000										
61	Hỗ trợ các địa phương khác	-		-	5,500	5,500										
62	Cục thống kê tỉnh	-		-	875	875										
63	Ngân hàng NN	-		-	400	400										
64	KBNN tỉnh	-		-	1,300	1,300										
65	Liên đoàn LĐ tỉnh	-		-	3,482	3,482										
66	Cục thi hành án DS tỉnh	-		-	365	365										
67	Tòa án ND tỉnh	-	-	-	12,848	9,400	3,448									
68	Viện KSND tỉnh	-		-	815											

Page 3 of 5

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán								So sánh %			
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính(2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên
			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
69	Cty TNHH Quản lý và phát triển hạ tầng Compal Việt Nam	-		-	73,049		73,049									
70	Liên doanh vận tải hành khách	-		-	10,502		10,502									
71	Công ty vận tải ô tô Vĩnh Phúc	-		-	31,862		31,862									
72	Công ty Việt Dương	-		-	3,034		3,034									
73	Công ty TL Phúc Yên	17,519	17,519	-	31,252	21,535	9,717								122.9	
74	Công ty TL Lập Thạch	27,583	27,583	-	49,912	16,714	33,198								60.6	
75	Công ty TL Tam Đảo	12,378	12,378	-	37,592	12,619	24,973							303.7	101.9	
76	Công ty TL Liễn Sơn	37,539	37,539	-	135,266	36,768	98,498							360.3	97.9	
77	Quỹ ĐTPPT và BL tín dụng	-		-	20,000		20,000									
78	Quỹ PT đất tỉnh Vĩnh Phúc	-		-	30,000		30,000									
79	Ban QLDA sử dụng vốn vay nước ngoài	317,289	317,289		53,230	53,230									16.8	
80	Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp & PTNT	73,932	73,932		19,376	19,376									26.2	
81	Ban Quản Lý ĐT XD Công Trình Tỉnh Vĩnh Phúc	588,976	588,976		441,338	441,338									74.9	
82	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp	214,201	214,201	-	30,009	30,009								14.0	14.0	
83	UBND huyện Bình Xuyên	133,565	133,565		115,423	115,423									86.4	
84	UBND huyện Lập Thạch	182,834	182,834		208,950	208,950									114.3	
85	UBND huyện Sông Lô	113,749	113,749		55,226	55,226									48.6	
86	UBND huyện Tam Dương	111,075	111,075		50,428	50,428								45.4	45.4	
87	UBND huyện Tam Đảo	105,179	105,179		78,785	78,785								74.9	74.9	
88	UBND huyện Vĩnh Tường	144,420	144,420		85,294	85,294								59.1	59.1	
89	UBND huyện Yên Lạc	14,701	14,701		67,129	67,129								456.6	456.6	
90	UBND thành phố Phúc Yên	299,483	299,483		44,316	44,316								14.8	14.8	

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán									So sánh %		
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính(2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên
			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
91	UBND Thành phố Vĩnh Yên	108,662	108,662		140,011	140,011								128.8	128.8	
92	UBND các xã, phường, thị trấn	80,404	80,404		78,793	78,793									98.0	
93	Các đơn vị khác	14,485	14,485		181,284	165,264	16,020								1,140.9	
94	Chi trả nợ gốc	125,500	125,500		95,491	95,491									76.1	
II	KP QL TẠI NST, KP CÁC CHƯƠNG TRÌNH, NGUỒN CCTL	4,011,342		4,011,342										-		-
III	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	47,100			31,682			31,682						-		
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1,510			1,510				1,510					100.0		
V	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	180,783				-		-	-	-	-	-		-		
VI	CHI TW BS THỰC HIỆN CTMT	267,372												-		
VII	CHI VIỆN TRỢ	-			4,471		4,471							-		
VIII	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4,351,423			5,257,417									-		
IX	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU				12,214,271			-	-	-	-	-	12,214,271	-		
X	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				106									-		

QUYẾT TOÁN CHI BỎ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 56 /QĐ-UBND ngày 08 /01/2020 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Huyện	Dự toán					Quyết toán					So sánh (%)				
		Tổng	BS cân đối	BS mục tiêu			Tổng số	BS cân đối	BS mục tiêu			Tổng số	BS cân đối	BS mục tiêu		
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách
A	B	1=2+3	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8=9+10	9	10	11=6/1	12=7/2	13=8/3	14=9/4	15=10/5
	TỔNG SỐ	4,351,423	4,233,036	118,387	118,387	0	5,257,417	4,215,103	1,042,314	118,387	923,927	120.8	99.6	880.4	100	
1	Vĩnh Yên	429,626	326,406	103,220	103,220		494,875	324,971	169,904	103,220	66,684	115.2	99.6	164.6	100	
2	Phúc Yên	421,521	421,301	220	220		465,659	419,815	45,844	220	45,624	110.5	99.6	20,838.2	100	
3	Tam Đảo	391,286	390,583	703	703		514,903	389,254	125,649	703	124,946	131.6	99.7	17,873.3	100	
4	Bình Xuyên	415,945	412,433	3,512	3,512		500,989	410,797	90,192	3,512	86,680	120.4	99.6	2,568.1	100	
5	Tam Dương	425,163	423,962	1,201	1,201		490,723	422,278	68,445	1,201	67,244	115.4	99.6	5,699.0	100	
6	Yên Lạc	518,212	515,307	2,905	2,905		617,504	512,839	104,665	2,905	101,760	119.2	99.5	3,602.9	100	
7	Vĩnh Tường	697,321	694,488	2,833	2,833		863,463	690,744	172,719	2,833	169,886	123.8	99.5	6,096.7	100	
8	Lập Thạch	577,094	575,122	1,972	1,972		696,557	572,761	123,796	1,972	121,824	120.7	99.6	6,277.7	100	
9	Sông Lô	475,255	473,434	1,821	1,821		612,744	471,644	141,100	1,821	139,279	128.9	99.6	7,748.5	100	

(Kèm theo Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

So sánh (%)

[illegible]